TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15 /2023/DS-ST
Ngày: 07/3/2023
V/v: Tranh chấp chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy GCNQSDĐ

NHÂN DANH
N□ỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Bùi Thị Huyền
Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đầu Khắc Định
2. Ông Lê Như Hạnh

- ***Th- ký phiên toà:*** Bà Trần Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hoá

- Đại diện viên kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:
Bà Lữ Thị Phương Quý - Kiểm sát viên

Trong ngày 08 tháng 02 và ngày 07 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 43/2021/TLST-DS ngày 01 tháng 10 năm 2021 về Tranh chấp chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 53/2022/QĐXX-DS ngày 12/12/2022. Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2023/DSST- QĐ ngày 09/01/2023. Quyết định ngừng phiên tòa số 03 ngày 08/02/2023. Thông báo mở lại phiên tòa số 04 ngày 24/02/2023 giữa các đ- ơng sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T - sinh năm 1957
Nơi cư trú: Thôn N, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Trọng C - sinh năm 1963
Bà Nguyễn Thị H - sinh năm 1964
Nơi cư trú: Thôn N, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3. 1. Ông Nguyễn Văn K - sinh năm 1947
Nơi cư trú: Số nhà 05, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa
Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn K:
Ông Lê Khắc H- sinh năm 1986
Nơi cư trú: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (văn bản ủy quyền ngày 01/12/2020)

3.2. Bà Nguyễn Thị T - sinh năm 1960
Nơi cư trú: Thôn T, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa

3.3. Ông Nguyễn Trọng T - sinh năm 1965

Nơi cư trú: Thôn N, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa

3.4. Chị Nguyễn Thị T - sinh năm 1972

Nơi cư trú: Thôn N, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa

3.5. Chị Nguyễn Thị Q - sinh năm 1975

Nơi cư trú: Thôn T, xã T, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa

3.6. Chị Nguyễn Thị H - sinh năm 1978

Nơi cư trú: Nhà C4, phường P, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa

3.7. Anh Nguyễn Thế V - sinh năm 1980

Nơi cư trú: Số nhà 254, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa

3.8. Chị Nguyễn Thị T - sinh năm 1986

Nơi cư trú: Số nhà 23, thị trấn T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

3.9. Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh Thanh Hóa

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hà Thế A - Phó chủ tịch UBND huyện Q (Văn bản ủy quyền số 747 ngày 24/3/2022)

3.10. Ủy ban nhân dân xã Q, h. Q, tỉnh Thanh Hóa

Người đại diện theo ủy quyền*:* Ông Nguyễn Trọng L - Phó chủ tịch UBND xã Q, huyện Q (Văn bản ủy quyền ngày 31/12/2021)

3.11. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập

Anh Nguyễn Thế P - sinh năm 1983

Nơi cư trú: Lô K25, phường Q, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa

Tại phiên tòa có mặt bà T, ông C, chị H, chị T, anh P, ông H (ông Kh ủy quyền), anh Nguyễn Trọng S (bà H ủy quyền).

Vắng mặt UBND huyện Q, UBND xã Q, bà T, ông T, chị T, chị Q, anh V (có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, các bản khai cũng nh- các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bầy:

Bố mẹ bà là ông Nguyễn Đình Q (chết năm 1983) và bà Nguyễn Thị M (chết năm 1987). Bố mẹ sinh được 05 người con gồm: Ông Nguyễn Văn K; ông Nguyễn Đình Đ (chết năm 1967 chưa có vợ con); bà Nguyễn Thị T (chết năm 2017), bà T có 05 người con gồm: Nguyễn Thị T, Nguyễn Trọng C, Nguyễn Trọng T, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Q; ông Nguyễn Thế H (chết năm 1989), ông H có 04 người con gồm: Nguyễn Thị H, Nguyễn Thế V, Nguyễn Thế P, Nguyễn Thị T.

Khi còn sống bố mẹ bà có tạo dựng được khối tài sản chung là nhà đất tại thôn N, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa. Tại khu đất bố mẹ bà đã xây dựng được 01 ngôi nhà 03 gian làm nơi sinh sống cho cả gia đình. Theo hồ sơ địa chính năm 1985 thì thửa đất bố mẹ bà tạo lập được thuộc thửa 598, tờ bản đồ số 4, diện tích

924m^2, mục đích sử dụng là đất thổ cư, sổ mục kê ghi tên là bà H (tên thường gọi khác của mẹ bà).

Bố mẹ bà trước khi chết không để lại di chúc, không định đoạt khối tài sản cho ai. Đến năm 1989 chị gái bà là Nguyễn Thị T đã lập gia đình, nhưng do gia đình chồng có hoàn cảnh khó khăn, không có nơi ở nên anh chị em bàn bạc thống nhất cho gia đình chị T cùng các con của chị về ở tại thửa đất của bố mẹ để ở và trông giữ mảnh đất, khi đó thửa đất của bố mẹ bà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) mà chỉ ghi trong sổ mục kê và hồ sơ địa chính mang tên mẹ bà.

Năm 1994 ông Nguyễn Trọng C là con trai của bà T đứng ra kê khai là đất của mình và được Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện Q, tỉnh Thanh Hóa cấp GCNQSDĐ mang tên ông Nguyễn Trọng C tại thửa số 799, tờ bản đồ số 6, bản đồ địa chính xã Q năm 1994 với diện tích 758m^2. Đã nhiều lần gia đình họp yêu cầu ông C trả lại đất để chị em bà phân chia di sản thừa kế của bố mẹ, nhưng ông C không đồng ý vì cho rằng mảnh đất đó là tài sản riêng của ông Ch. Sự việc đã được UBND xã Q hòa giải nhưng không thành. Nay bà đề nghị Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế của bố mẹ để lại tại thửa số 799, tờ bản đồ số 6, bản đồ địa chính xã Q năm 1994 với diện tích 758m^2 cho các hàng thừa kế theo qui định của pháp luật. Về nhà trên đất: Hiện nay trên đất đang còn 01 gian nhà ngói đã cũ bố mẹ bà làm từ năm 1985, hiện nay đã quá cũ nát, xuống cấp, hội đồng đã xuống kiểm tra thực tế, đã hết khấu hao sử dụng, không còn giá trị nên bà không yêu cầu phân chia.

2. Tại các bản khai và các tài liệu có trong hồ sơ bị đơn ông Nguyễn Trọng C trình bầy:

Ông bà ngoại ông là Nguyễn Đình Q (không nhớ rõ năm chết) và bà Nguyễn Thị M (chết năm 1988) sinh được 05 người con gồm: Bà Nguyễn Thị T chết năm 2017), bà T có 05 người con gồm: Nguyễn Thị T, Nguyễn Trọng T, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Q và ông là Nguyễn Trọng C; Ông Nguyễn Đình Đ (chết năm 1967 chưa vợ con); Ông Nguyễn Văn K; Bà Nguyễn Thị T; Ông Nguyễn Thế H (chết năm 1989), ông H có 04 người con gồm: Nguyễn Thị H, Nguyễn Thế V, Nguyễn Thế P, Nguyễn Thị T.

Khi còn sống ông Q bà M có tạo dựng được khối tài sản chung gồm đất và tài sản trên đất tại thửa số 799, tờ bản đồ số 6, bản đồ địa chính xã Qu năm 1994 với diện tích 2.425m^2 đất (bao gồm đất ở 200m^2, đất vườn 558m^{2,} đất lúa 1.667m^2) theo hồ sơ địa chính xã Qu, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa. Trên đất có 01 ngôi nhà kè 03 gian do ông Q, bà M xây dựng từ trước năm 1983 khi ông Q đang còn sống, ông C có tu sửa nhưng đến nay đã hư hỏng, không ở được, hiện chỉ còn 01 gian nhà đã cũ mà hội đồng đã xuống kiểm tra không còn giá trị sử dụng.

Ông Q, bà M chết không để lại di chúc, không định đoạt khối tài sản này cho ai và khối tài sản này để không, không sử dụng. Đến năm 1988 ông Nguyễn Văn K và ông Nguyễn Thế H (cậu K và cậu H) đến động viên hai vợ chồng ông

về ở trên thửa đất mà ông Q, bà M để lại với mục đích là cho vợ chồng ông sử dụng để hương khói cho ông bà, thời điểm đó ông đã đồng ý về ở.

Năm 1994 Nhà nước có chính sách làm sổ đỏ cho nhân dân, vì ông K và ông H nói cho ông, nên ông đã kê khai với chính quyền địa phương và được UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ số G496826 mang tên ông là Nguyễn Trọng C đối với khối tài sản mà ông Q, bà M để lại. Gia đình ông đã ở ổn định từ đó cho đến nay không có ai tranh chấp. Năm 2000 khi bố ông chết, ông đưa mẹ ông là bà Nguyễn Thị T về ở cùng trên mảnh đất này, vì đây là khối tài sản của các ông H và ông K cho, thời điểm cho không có giấy tờ mà ông K chỉ nói bằng miệng. Vì đây là khối tài sản của ông đã được cấp GCNQSDĐ, ông không đồng ý chia thừa kế, đề nghị tòa án giải quyết theo qui định của pháp luật.

3. Ý kiến của bị đơn bà Nguyễn Thị H (vợ ông Nguyễn Trọng C): Đồng ý với trình bầy của ông C, đề nghị tòa án giải quyết theo pháp luật.

4. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn K ủy quyền cho ông Lê Khắc H trình bầy:

Đồng ý như trình bầy của bà T. Ông Q (chết năm 1983), bà M (chết năm 1987), trước khi chết không để lại di chúc, không định đoạt khối tài sản này cho ai. Do chị gái là Nguyễn Thị T không có đất ở nên đã đến sinh sống trên khu đất của bố mẹ để hương hỏa cho ông bà. Trong quá trình sinh sống trên khu đất này không hiểu lý do vì sao ông Nguyễn Trọng C (con trai bà T) lại đi kê khai là đất của mình, trong quá trình lập hồ sơ địa chính ông C đã đứng ra kê khai để được đưa vào hồ sơ địa chính xã Q năm 1994 và được UBND huyện Q, tỉnh Thanh Hóa cấp GCNQSDĐ mang tên ông Nguyễn Trọng C tại thửa số 799, tờ bản đồ số 6, bản đồ địa chính xã Quảng Lộc năm 1994 với diện tích 758m^2. Gia đình đã họp nhiều lần yêu cầu ông C trả lại đất của ông Q, bà M để anh chị em phân chia di sản thừa kế, nhưng ông C không đồng ý và cho rằng mảnh đất đó là tài sản riêng của ông C. Nay ông K đề nghị tòa án giải quyết chia tài sản của ông Q, bà M để lại tại thửa số 799, tờ bản đồ số 6, bản đồ địa chính xã Q năm 1994 với diện tích 758m^2 cho các hàng thừa kế theo qui định của pháp luật. Về nhà trên đất: ông đồng ý như ý kiến của bà T, không yêu cầu phân chia

5. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Trọng T, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị Q (con bà Nguyễn Thị T) trình bầy:

Đồng ý như ý kiến trình bầy của ông Nguyễn Trọng C. Khi còn sống ông bà ngoại có tạo dựng được khối tài sản chung gồm có đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 799, tờ bản đồ số 6, diện tích 2.425m^{2,} theo hồ sơ địa chính xã Q năm 1994 tại địa chỉ thôn N, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa. Khi ông bà ngoại chết không để lại di chúc, không định đoạt khối tài sản cho ai, khối tài sản này để không, không ai sử dụng. Năm 1988 cậu K và cậu H đến động viên vợ chồng ông C về ở trên thửa đất mà ông bà ngoại để lại, với mục đích là cho vợ chồng ông Ckhối tài sản này, thời điểm đó vợ chồng ông C về ở, đến năm 1994 nhà nước có chính sách làm sổ đỏ cho nhân dân, vì cậu K và cậu H nói là cho vợ chồng ông C, nên vợ chồng ông C đã đăng ký kê khai với chính quyền địa phương và được

UBND huyện Quảng Xương cấp GCNQSDĐ mang tên Nguyễn Trọng C. Đối với khối tài sản mà ông bà ngoại để lại, gia đình ông C đã ở và sử dụng từ đó đến nay không có ai tranh chấp, năm 2000 ông C đã đón mẹ là bà Nguyễn Thị T về ở cùng trên thửa đất này, vì đây là khối tài sản mà các cậu và gia đình đã đồng ý cho ông C, thời điểm cho không có giấy tờ, cậu K và cậu H chỉ nói bằng miệng với ông C, đây là khối tài sản của ông C, nên không đồng ý chia thừa kế và đề nghị tòa án giải quyết theo qui định của pháp luật.

6. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Thế V, anh Nguyễn Thế P, chị Nguyễn Thị T (con ông Nguyễn Thế H) trình bầy:

Đồng ý như trình bầy của bà T và ông K. Nay đề nghị tòa án xem xét chia thừa kế theo qui định của pháp luật đối với thửa đất của ông Q bà M mất đi để lại. Phần đất được hưởng anh chị em thống nhất sẽ gộp chung lại để đứng tên đồng sở hữu chung với ông K, bà T, mục đích để sau này xây nhà thờ cúng ông bà tổ tiên.

Đối với anh Nguyễn Thế P*:* Quá trình thụ lý giải quyết vụ án ngày 14/12/2020 anh có đơn yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án xem xét hủy GCNQSDĐ số G496826 do UBND huyện Q cấp năm 1994 mang tên ông Nguyễn Trọng C tại thửa số 779, tờ bản đồ số 4 (nay là tờ bản đồ số 6), bản đồ địa chính xã Q năm 1994 với diện tích 758m^2. Việc UBND huyện Quảng Xương cấp GCNQSDĐ cho ông Nguyễn Trọng C trên mảnh đất của ông bà nội anh là ông Nguyễn Đình Q, bà Nguyễn Thị M là không đúng qui định của pháp luật, đề nghị Tòa án xem xét hủy GCNQSDĐ cấp cho ông C và chia thừa kế tài sản mà ông bà mất đi để lại theo qui định của pháp luật.

7. Ủy ban nhân dân huyện Q:

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã có văn bản yêu cầu UBND huyện trình bầy ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện cũng như yêu cầu cung cấp tài liệu liên quan đến vụ án, nhưng UBND huyện Q không có ý kiến, không cung cấp tài liệu, chứng cứ, chỉ gửi văn bản ủy quyền tham gia tố tụng và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt gửi đến Tòa án.

Tòa án ra Quyết định thu thập chứng cứ gửi Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Q và Phòng tài nguyên Môi trường UBND huyện Q. Ngày 04/4/2022 Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Q có công văn số 92 trả lời về việc cung cấp hồ sơ tài liệu liên quan đến việc cấp GCNQSDĐ cho ông Nguyễn Trọng C năm 1994 như sau: Theo biên bản giao nhận hồ sơ với Phòng tài nguyên môi trường huyện Q ngày 20/7/2021 không có hồ sơ cấp giấy năm 1994 của chủ sử dụng Nguyễn Trọng C, Chi nhánh đã tiến hành rà soát hồ sơ địa chính tại văn phòng nhưng không tìm thấy hồ sơ trên. Ngày 06/6/2022 Phòng tài nguyên môi trường UBND huyện Q có công văn số 91 trả lời: Về hồ sơ tài liệu Tòa án đề nghị cung cấp Phòng đã tiến hành rà soát, hiện tại không có hồ sơ lưu cấp GCNQSDĐ cho ông Nguyễn Trọng C.

8. Ủy ban nhân dân xã Quảng Lộc trình bầy:

- Về nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp là của ông Nguyễn Đình Q và bà Nguyễn Thị M. Theo bản đồ địa chính xã Quảng Lộc năm 1985, thửa đất đang

tranh chấp là thửa đất số 589, tờ bản đồ số 4, diện tích 924m^2; trong sổ mục kê đất năm 1985: ghi thửa đất số 598^a, diện tích 924m^2, tên chủ sử dụng đất là "B. H" (người sử dụng đất khi đó là Nguyễn Thị M, bà M có con trai là Nguyễn Thế H, nên trong sổ mục kê đất đã ghi theo tên của con, nhưng đã ghi thiếu dấu thành B. H). Hiện nay thửa đất đang được gia đình ông Nguyễn Trọng C sử dụng, sử dụng từ thời gian nào ủy ban không rõ. Theo sổ lưu về việc giao ruộng đất và cấp GCNQSDĐ năm 1994 ông Nguyễn Trọng C đã được UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ tại thửa đất số 799, tờ bản đồ số 4 (năm 1995 khi UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ cho các hộ gia đình/cá nhân tại xã Quảng Lộc: rất nhiều hộ gia đình sử dụng đất tại tờ bản đồ số 6, nhưng trên giấy lại ghi tờ bản đồ số 4), với diện tích 200m^2 đất ở và 558m^2 đất vườn, số GCNQSDĐ là G 496826, trong sổ lưu không ghi cụ thể thời gian cấp giấy GCNQSDĐ.

- Về đề nghị hủy GCNQSDĐ cấp cho ông Nguyễn Trọng C, quan điểm của ủy ban: Nguồn gốc thửa đất là của ông Nguyễn Đình Q và bà Nguyễn Thị M, theo trình bầy của bà Nguyễn Thị T và ông Nguyện Trọng C thì trước khi chết ông Q bà M không để lại di chúc, nên tài sản là quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên sẽ được thừa kế lại cho những người được hưởng thừa kế theo qui định của pháp luật của ông Q, bà M, mà tất cả những người này chưa nhất trí nhượng lại toàn bộ quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Trọng C (theo ông C trình bầy mới có ông K và ông H cho ông quyền sử dụng đất này). Vì vậy việc cấp GCNQSDĐ cho ông Nguyễn Trọng C là chưa đủ căn cứ và đương sự trong vụ án đề nghị hủy GCNQSDĐ đã cấp cho ông C là có cơ sở.

- Về nguồn gốc thửa đất mà ông Nguyễn Trọng C được cấp GCNQSDĐ số G 496826 là do chuyển nhượng, tặng cho hay thừa kế UBND xã không rõ. Về trình tự thủ tục cấp GCNQSDĐ đối với diện tích 758m^2 tại thửa đất số 779, tờ bản đồ số 4 cho ông Nguyễn Trọng C vào thời điểm năm 1994 không có hồ sơ lưu tại UBND xã Q.

- Vị trí thửa đất: phía Đông giáp đường 4B, phía Tây giáp nhà ông Nguyễn Trọng H, phía Nam giáp nhà ông Lê Đình L, phía Bắc giáp đường liên thôn.

- Về việc nộp thuế đất: qua theo dõi của bộ phận kế toán xã Quảng Lộc ông Nguyễn Trọng C nộp tiền thuế đất phi nông nghiệp của thửa đất từ năm 2021 đến nay.

- Về diện tích đất chênh lệch: diện tích đất trong GCNQSDĐ cấp cho ông Nguyễn Trọng C năm 1994 có diện tích là 758m^2 đo đạc thực tế có diện tích là 850,2m^2, tăng so với diện tích trong GCNQSDĐ là 92,2m^2, nguyên nhân tăng diện tích một phần do gia đình ông Nguyễn Trọng C sử dụng ra diện tích đất dành cho mương thoát nước ở phía Bắc của thửa đất và một phần do trước đây khi đo đạc để cấp GCNQSDĐ là bằng thủ công nên độ chính xác không cao, dẫn đến diện tích bị sai lệch so với diện tích đo đạc bằng máy hiện nay.

Việc tranh chấp chia thừa kế của các bên đã được ủy ban hòa giải nhưng không thành. Đề nghị tòa án giải quyết vụ việc theo qui định của pháp luật.

8. Tại phiên tòa hôm nay:

- Ý kiến của đương sự bà T, ông H (ông K ủy quyền), chị H, chị T, anh P vẫn giữ nguyên ý kiến trình bầy: Đề nghị tòa án chia thừa kế theo pháp luật và hủy GCNQSDĐ cấp cho ông C. Phần được hưởng thống nhất sẽ không phân chia cụ thể cho từng người mà để cùng đồng sở hữu chung tài sản là quyền sử dụng đất được chia như biên bản thỏa thuận thống nhất đã nộp cho tòa án, đề nghị tòa án xem xét.

- Ý kiến ông C, bà H: Không đồng ý chia thừa kế và không đồng ý hủy GCNQSDĐ mà UBND huyện Q đã cấp cho ông Nguyễn Trọng C.

- Tại phiên tòa hôm nay vắng mặt bà T, ông T, chị T, chị Q: những người này có đơn xin xử vắng mặt và có ý kiến trong đơn gửi tòa án, không đồng ý chia thừa kế, trường hợp theo quy định của pháp luật mà được hưởng thừa kế thì không lấy mà tự nguyện cho ông Nguyễn Trọng C được hưởng.

- Tại phiên tòa các đương sự đề nghị đối với diện tích đất tăng 92,2m^2 so với GCNQSDĐ đề nghị tòa án xem xét theo qui định của pháp luật.

9. Ý kiến của VKS nhân dân tỉnh Thanh Hóa:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Toà án và đương sự tuân thủ theo đúng các qui định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về hướng giải quyết vụ án: căn cứ tài liệu thu thập được trong hồ sơ và lời trình bầy tại phiên tòa, có căn cứ xác định: thửa đất thửa đất số 799, tờ bản đồ số 4 (nay là tờ bản đồ số 6) với diện tích 200m^2 đất ở và 558m^2 đất vườn là tài sản do ông Nguyễn Đình Q và bà Nguyễn Thị M tạo dựng nên khi ông bà còn sống và là tài sản chung của ông Q, bà M. Năm 1994 ông Nguyễn Trọng C tự kê khai là đất của mình và UBND huyện Quảng Xương cấp GCNQSDĐ cho ông C mà không xem xét đến nguồn gốc đất và cũng không cung cấp được tài liệu và hồ sơ cấp GCNQSDĐ mang tên ông C, như vậy là không đúng qui định và không đủ căn cứ pháp lý nên anh P yêu cầu Hủy một phần trong GCNQSDĐ đất số G 496826 do UBND huyện Q cấp cho ông Nguyễn Trọng C năm 1994 tại thửa 799, tờ bản đồ số 4 (nay là tờ bản đồ số 6) diện tích 758m^2 tại địa chỉ thôn N, xã huyện Q, tỉnh Thanh Hóa là có căn cứ. Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của anh P và chấp nhận yêu cầu của bà T, chia thừa kế di sản của ông Q bà Mùi cho các hàng thừa kế theo qui định của pháp luật và khi chia có xem xét đến công sức đóng góp của ông C trong thời gian duy trì, trông coi, bảo quản khối di sản.

Đối với diện tích đất tăng so với diện tích trong GCNQSDĐ được xác định là 92,2m^2, khi chia cho các kỹ phần thừa kế nếu ai được quản lý sử dụng thì tạm giao cho người đó, sau này thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Nhà nước theo qui định của pháp luật.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận của các đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay vắng mặt UBND huyện Q, UBND xã Q, bà T, ông T, chị T, chị Q, anh V (có đơn xin xét xử vắng mặt). Căn cứ khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của BLTTDS Tòa án xét xử theo thủ tục chung

[2].Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đã được Tòa án nhân dân huyện Q thụ lý giải quyết, trong quá trình giải quyết người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là anh Nguyễn Thế P có đơn yêu cầu hủy GCNQSDĐ cấp cho bị đơn. Căn cứ khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 38; Điều 34 của BLTTDS, xác định đây là tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

[3]. Về thời hiệu khởi kiện chia thừa kế: Ông Nguyễn Đình Q mất năm 1983, bà Nguyễn Thị M mất năm 1987. Theo qui định tại Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số qui định của Pháp lệnh Thừa kế, thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10/9/1990. Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ ngày 31/8/2020 bà Nguyễn Thị T nộp đơn khởi kiện chia di sản thừa kế tại Tòa án, tính đến ngày khởi kiện chưa hết 30 năm, như vậy yêu cầu chia di sản thừa kế của bà T vẫn còn thời hiệu để xem xét giải quyết theo qui định của pháp luật (khoản 1 Điều 623 BLDS)

[4]. Xét yêu cầu của các bên:

[4.1]. Về nguồn gốc đất : Các đương sự trong vụ án đều thừa nhận diện tích đất đang tranh chấp tại thửa đất số 799, tờ bản đồ số 4 (nay là tờ bản đồ số 6) với diện tích 200m^2 đất ở và 558m^2 đất vườn là tài sản do ông Nguyễn Đình Q và bà Nguyễn Thị M tạo dựng nên khi ông bà còn sống (đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo Điều 92 BLTTDS). Chính quyền địa phương là UBND xã Q cũng cung cấp thông tin xác định: diện tích trên có nguồn gốc đất là của ông Q, bà M. Như vậy, có căn cứ xác định diện tích đất đang tranh chấp có nguồn gốc đất là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông Nguyễn Đình Q và bà Nguyễn Thị M tạo dựng nên khi còn sống.

[4.2]. Về ý kiến của các đương sự: Theo ông C, ông T, bà T, chị T, chị Q (con bà T) cho rằng diện tích đất của ông Q, bà M mất đi để lại đã được ông K và ông H cho ông C quyền sử dụng đất, nhưng chỉ nói bằng miệng, không có giấy tờ gì. Ông K, bà T, chị H, chị T, anh V, anh P cho rằng chỉ cho bà T là con ông Q, bà M về ở nhờ để trông coi đất, không ai cho ông C. Tuy các bên trình bầy không thống nhất, nhưng các bên đương sự đều thừa nhận khi ông Q, bà M chết không để lại di chúc, không chia quyền sử dụng đất cho ai và trong vụ án này tất cả những người được hưởng thừa kế chưa nhất trí nhượng lại toàn bộ quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Trọng C. Vì vậy, theo qui định của pháp luật ông Q, bà M

chết thì tài sản là quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên sẽ được thừa kế lại cho những người được hưởng thừa kế theo qui định của pháp luật.

[4.3]. Căn cứ vào trình bầy của các bên đương sự, tài liệu có trong hồ sơ, cũng như phân tích đánh giá nêu trên, thì năm 1994 ông Nguyễn Trọng Ch tự kê khai là đất của mình và UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ cho ông C mà không xem xét đến nguồn gốc đất và cũng không cung cấp được tài liệu và hồ sơ cấp GCNQSDĐ mang tên ông C, như vậy là không đúng qui định và không đủ căn cứ pháp lý. Vì vậy, yêu cầu của anh Nguyễn Thế P về việc đề nghị hủy một phần trong GCNQSDĐ đất số G496826 do UBND huyện Q cấp mang tên ông Nguyễn Trọng C năm 1994, thửa 799, tờ bản đồ số 4 (nay là tờ bản đồ số 6), diện tích 758m^2, tại thôn Nga Linh, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa là có cơ sở được chấp nhận và chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về việc chia thừa kế đối với diện tích đất nói trên theo qui định của pháp luật.

[5].Về di sản thừa kế:

[5.1]. Xác định di sản chia thừa kế của ông Nguyễn Đình Qu, bà Nguyễn Thị M là Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 799, tờ bản đồ số 4 (nay là tờ bản đồ số 6) với diện là 758m^2, trong đó có 200m^2 đất ở và 558m^2 đất vườn, trên đất có 01 gian nhà ngói đã cũ ông bà làm từ những năm 1985, có địa chỉ tại thôn N, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa. Theo biên bản định giá ngày 04/10/2022 thì: 200m^2 đất ở x 7.000.000đ/m^2 (giá thị trường tại thời điểm định giá) = 1.400.000.000đ; 558m^2 đất vườn x 27.000đ/m^2 = 15.066.000đ; 01 gian nhà cấp 04 giá trị 0 đồng. Tổng là: 1.415.066.000đ

[5.2]. Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 27/9/2022 theo đo đạc thực tế thửa đất có diện tích là 850,2m^2 (tăng 92,2m^2). Đối với diện tích đất tăng 92,2m^2, sau khi chia cho các hàng thừa kế nếu diện tích đất này nằm trên phần đất của ai thì sẽ tạm giao cho người đó trực tiếp quản lý sử dụng, sau này có trách nhiệm thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Nhà nước theo qui định của pháp luật là phù hợp.

[6.]. Về hàng thừa kế: Căn cứ vào lời khai và thừa nhận của các bên cũng như các tài liệu thu thập trong hồ sơ có đủ cơ sở xác định: Những người được hưởng thừa kế theo pháp luật của ông Q, bà M gồm: Ông Nguyễn Văn K; bà Nguyễn Thị T; bà Nguyễn Thị T (chết năm 2017) 05 người con của bà T là Nguyễn Thị T, Nguyễn Trọng C, Nguyễn Trọng T, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Q được thừa kế phần của bà T; ông Nguyễn Thế H (chết năm 1989) 04 người con của ông H là Nguyễn Thị H, Nguyễn Thế V, Nguyễn Thế P, Nguyễn Thị T được thừa kế phần của ông H.

[7].Về công sức gìn giữ, bảo quản đối với di sản thừa kế: Theo vợ chồng ông C, bà H trình bầy ông bà ở trên thửa đất tranh chấp từ năm 1988, đến năm 1994 tự kê khai để được cấp GCNQSDĐ, nộp thuế đất theo qui định và ở sinh sống từ đó đến nay. Theo UBND xã Q cung cấp: ông Nguyễn Trọng C nộp tiền thuế đất phi nông nghiệp của thửa đất từ năm 2021 đến nay. Tuy không có căn cứ xác định ông C, bà H bắt đầu về sinh sống trên mảnh đất vào thời gian nào chính xác,

nhưng thực tế ông C, bà H đã có thời gian dài sinh sống trên mảnh đất này từ trước những năm 1994 (thời gian ông kê khai cấp GCNQSDĐ), như vậy trong thời gian quản lý, sử dụng đất ông C, bà H có công gìn giữ, bảo quản, trồng cây, xây tường bao quanh, nộp thuế đất hàng năm. Vì vậy, cần trích chia công sức gìn giữ, bảo quản quyền sử dụng đất cho ông C, bà H một phần đất là 158m^2, trong đó có 40m^2 đất ở x 7.000.000đ/m^2 = 280.000.000đ và 118m^2 đất vườn x 27.000đ/m^2 = 3.186.000đ, tổng trị giá là: 283.186.000đ. Diện tích đất còn lại 600m^2, trong đó có 160m^2 đất ở và 440m^2 đất vườn sẽ chia theo pháp luật cho các hàng thừa kế.

[8]. Về phân chia thừa kế:

[8.1]. Diện tích đất còn lại chia thừa kế là 600m^2 đất, trong đó có 160m^2 đất ở và 440m^2 đất vườn sẽ chia làm 04 phần gồm: ông K, bà T, bà T, ông H (phần của bà Thú 05 người con của bà T được hưởng, phần của ông H 04 người con của ông H được hưởng). Giá trị mỗi phần cụ thể như sau: 600m^2 : 4 = 150m^2, trong đó 40m^2 đất ở x 7000.000đ/m^2 = 280.000.000đ và 110m^2 đất vườn x 27.000đ/m^2 = 2.970.000đđ. Tổng cộng: 282.970.000đ. Như vậy:

- Chia ông K, bà T mỗi người được hưởng di sản thừa kế là 150m^2 đất, trong đó 40m^2 đất ở và 110m^2 đất vườn. Trị giá mỗi kỹ phần là: 282.970.000đ.

- Ông Hồng chết nên 04 người con: Nguyễn Thị H, Nguyễn Thế V, Nguyễn Thế P, Nguyễn Thị T mỗi người được hưởng 01 phần thừa kế được tính: 150m^2 đất : 4 = 37,5m^2, trong đó có 10m^2 đất ở x 7.000.000đ/ m^2 = 70.000.000đ và 27,5m^2 đất vườn x 27.000đ/m^2 = 742.500đ. Trị giá mỗi kỹ phần: 70.742.500đ

- Bà Thú chết nên 05 người con: Nguyễn Thị T, Nguyễn Trọng C, Nguyễn Trọng T, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Q, mỗi người được hưởng 01 phần thừa kế được tính: 150m^2 đất : 5 = 30m^2, trong đó có 08m^2 đất ở x 7000.000đ/ m^2 = 56.000.000đ và 22m^2 đất vườn x 27.000đ/ m^2 = 594.000đ. Trị giá mỗi kỹ phần: 56.594.000đ.

[8.2] Quá trình giải quyết và tại phiên tòa, bà T, ông T, chị T, chị Q là người được hưởng thừa kế của bà T đã từ chối nhận di sản thừa kế, phần của bà T, ông T, chị T, chị Q được hưởng tự nguyện cho ông C và ông Ch đồng ý nhận kỹ phần từ bà T, ông T, chị T, chị Q. Do vậy chấp nhận sự tự nguyện của những người này và ông C được hưởng tài sản là 150m^2 đất, trong đó 40m^2 đất ở và 110m^2 đất vườn. Tổng cộng trị giá: 282.970.000đ.

Như vậy, chia ông C, bà H được quyền sử dụng diện tích đất (bao gồm phần trích công sức cho ông C, bà H; phần ông C được hưởng thừa kế và phần của bà T, ông T, chị T, chị Qcho ông C), tổng là: 308m^2 đất, trong đó có 80m^2 đất ở và 228m^2 đất vườn trị giá: 566.156.000đ.

Để bảm bảo quyền lợi cho ông C, bà H, cũng như không ảnh hưởng đến kết cấu nhà mà ông C, bà H đã xây dựng trên đất, nên vị trí thửa đất chia cho ông Ch, bà H được quyền sử dụng nằm ở phía Bắc mảnh đất, có tứ cận như sau: phía Bắc giáp đường thôn Nga Bắc; phía Đông giáp đường 4B; phía Nam và phía Tây giáp phần đất ông K, bà Tvà những người con của ông H được hưởng. Diện tích thửa

đất được mô tả tại Thửa số 1 (chi tiết các cạnh có sơ đồ kèm theo), được định vị bởi các mốc từ M6 đến M4 đến M13 đến M9 đến M6.

Ngoài ra giao ông C, bà H được tạm quản lý sử dụng diện tích đất lưu không mà hiện nay ông, bà đang sử dụng, vị trí được xác định các mốc từ M4 đến M5 đến M6 đến M7 có diện tích 24,30 m^2 và các mốc từ M7 đến M8 đến M9 đến M10 diện tích 34,45m^2(chi tiết các cạnh có sơ đồ kèm theo).

Đối với tài sản trên đất: Do chia cho ông C, bà H diện tích đất có toàn bộ tài sản công trình do ông C, bà H tạo dựng và sử dụng lâu nay, nên giao ông Ch, bà H tiếp tục sử dụng, riêng 01 gian nhà ngói đã cũ do ông Q bà M xây không còn giá trị nằm trên diện tích đất giao cho ông C, bà H, giao ông bà tiếp tục sử dụng.

[8.3]. Đối với ông K, bà T, chị H, anh V, anh P, chị T trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa những người này đều thống nhất phần thừa kế được hưởng sẽ góp lại và cùng đứng tên đồng sở hữu chung trên mảnh đất đó, sau này sẽ có trách nhiệm đăng ký đồng sở hữu chung theo qui định của pháp luật. Xét thấy: việc thỏa thuận thống nhất của những người thừa kế nêu trên là hoàn toàn tự nguyện, không trái với qui định của pháp luật nên chấp nhận. Vì vậy, chia cho ông K, bà T, chị H, anh V, anh P, chị T được quyền sử dụng chung diện tích đất là: 450m^2 trong đó có 120 m^2 đất ở và 330m^2 đất vườn. Trị giá: 848.910.000đ.

Vị trí thửa đất chia cho ông K, bà T, chị H, anh V, anh P, chị T o được quyền sử dụng nằm ở phía Nam và phía Tây mảnh đất, có tứ cận như sau: phía Bắc có một phần giáp đường thôn Nga Bắc và 01 phần giáp đất chia cho ông Chung; phía Đông giáp đường 4B; phía Nam giáp nhà ông Lê Đình L và phía Tây giáp nhà ông Nguyễn Trọng H. Diện tích thửa đất được mô tả tại Thửa số 2 (chi tiết các cạnh có sơ đồ kèm theo), được định vị bởi các mốc từ M4 đến M2 đến M1 đến M11 đến M9 đến M13 đến M4.

Ngoài ra giao ông K, bà T, chị H, anh V, anh P, chị T được tạm quản lý sử dụng diện tích đất lưu không, vị trí được xác định các mốc từ M2 đến M3 đến M4 đến M5 có diện tích 22,62 m^2 và các mốc từ M9 đến M10 đến M11 đến M12 diện tích 10,83m^2 (chi tiết các cạnh có sơ đồ kèm theo).

Đối với cây ông C, bà trồng và 01 chuồng gà nằm trên phần đất chia cho ông ông K, bà T, chị H, anh V, anh P, chị T , cụ thể: 01 cây táo; 01 bụi chuối; 01 cây nhãn; 02 cây đu đủ, tổng trị giá: 1.554.153đ giao cho những người này được sở hữu. Chấp nhận sự tự nguyện của bà T sẽ có trách nhiệm giao lại tiền số tiền 1.554.153đ cho ông C, bà H. Ông C, bà H được nhận số tiền 1.554.153đ do bà Thắm giao lại.

[9]. Diện tích đất chia cho ông C, bà H, ông K, bà T, chị H, anh V, anh P, chị T được quyền sử dụng như nêu trên, sau khi bản án có hiệu lực pháp luật những người trên có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục tách thửa, sang tên đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

[10]. Về chi phí tố tụng: Bà Ttự nguyện nộp chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, bà không có ý kiến và yêu cầu gì, chấp nhận sự tự nguyện của bà, nên không xét

[11]. Về án phí: Theo qui định tại Điều 12; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội qui định về thu, nộp, miễn nộp án phí, lệ phí Tòa án, các đương sự phải chịu án phí đối với giá trị tài sản được trích chia công sức, được chia thừa kế theo qui định. Cụ thể:

Đối với phần trích chia công sức cho ông C, bà H được xác định trị giá 283.186.000đ, chia theo phần mỗi người được hưởng trị giá 141.593.000đ.

- Bà H được trích chia công sức trị giá 141.593.000đ, nhưng bà không phải là người thuộc diện thừa kế theo pháp luật, theo qui định của pháp luật bà không phải chịu án phí, mà những người thuộc diện thừa kế phải chịu án phí sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản mà bà H được hưởng. Được tính 141.593.000đ x 5% = 7.079.650đ chia cho 11 người thuộc diện thừa kế theo pháp luật gồm bà T, ông K, ông C, ông T, bà T, chị T, chị Q, chị T, chị H, anh P, anh V mỗi người phải chịu là: 643.604đ.

- Ông C được hưởng phần trích chia công sức đồng thời cũng là người thuộc diện thừa kế theo pháp luật, nên ông phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với tài sản mà ông được chia, được hưởng trong khối tài sản thừa kế. Như vậy: ông C được chia thừa kế trị giá 282.970.000đ (phần của ông và phần của ông T, bà T, chị T, chị Q cho) + 141.593.000đ (phần trích công sức) = 424.563.000đ, án phí ông C phải chịu là 20.982.520đ + 643.604đ = 21.626.124đ

- Bà T, ông Kh có đơn xin miễn án phí, do là người cao tuổi nên được miễn án phí.

- Chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Thế V, anh Nguyễn Thế P, chị Nguyễn Thị T mỗi người được hưởng thừa kế trị giá: 70.742.500đ, nên số tiền án phí mỗi người phải chịu là 70.742.500đ x 5% = 3.537.125đ + 643.604đ = 4.180.729đ

- Do chấp nhận yêu cầu độc lập của anh P về việc hủy giấy CNQSDĐ cấp cho ông C nên số tiền tạm ứng án phí dân sự có yêu cầu độc lập mà anh P đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 002293 ngày 15/12/2020 tại Thi hành án dân sự huyện Q, tỉnh Thanh Hóa sẽ trả lại cho anh P và ông C phải chịu 300.000đ án phí dân sự (Khoản 6 Điều 26 NQ326).

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Điều 34; Điều 5; khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 38; Điều 91; khoản 2 Điều 147; Điều 201; Điều 273; Điều 280 BLTTDS. Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số qui định của Pháp lệnh Thừa kế. Điều 213; Điều 610,

Điều 611; Điều 612, Điều 613,Điều 618; Điều 623, Điều 649; điểm a khoản 1 Điều 650; điểm a khoản 1 Điều 651; Điều 652; Điều 660 BLDS 201. Điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 13; Điều 6; khoản 7 Điều 27; khoản 6 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội qui định về thu, nộp, miễn nộp án phí, lệ phí Tòa án; điểm b,c 1.3 mục 1 phần II, A. Danh mục án phí kèm theo Nghị quyết

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Thế P.

Hủy một phần trong GCNQSDĐ số G 496826 do UBND huyện Q, tỉnh Thanh Hóa cấp cho ông Nguyễn Trọng C năm 1994 tại thửa 799, tờ bản đồ số 4 (nay là tờ bản đồ số 6) diện tích 758m^2 tại địa chỉ thôn Nga, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế theo pháp luật của bà Nguyễn Thị T.

+ Xác định di sản chia thừa kế của ông Nguyễn Đình Q, bà Nguyễn Thị M là Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 799, tờ bản đồ số 4 (nay là tờ bản đồ số 6) với diện là 758m^2, trong đó có 200m^2 đất ở và 558m^2 đất vườn, trên đất có 01 gian nhà ngói đã cũ ông bà làm từ những năm 1985, có địa chỉ tại thôn N, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa.

+ Xác định những người thừa kế của ông Nguyễn Đình Q, bà Nguyễn Thị M gồm: ông Nguyễn Văn K; bà Nguyễn Thị T; những người thừa kế của bà T gồm: ông Nguyễn Trọng C, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Trọng T, chị Nguyễn Thị Q, chị Nguyễn Thị T; những người thừa kế của ông H gồm: chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Thế V, anh Nguyễn Thế P, chị Nguyễn Thị T.

+ Trích công sức gìn giữ, bảo quản di sản thừa kế cho ông Nguyễn Trọng C và bà Nguyễn Thị H bằng: 158m^2 đất, trong đó có 40m^2 đất ở và 118m^2 đất vườn, tổng trị giá là: 283.186.000đ.

+ Xác định diện tích đất chia thừa kế của ông Nguyễn Đình Q, bà Nguyễn Thị M còn lại là 600m^2 đất, trong đó có 160m^2 đất ở và 440m^2 đất vườn.

- Chia ông Nguyễn Văn K được hưởng là 150m^2 đất, trong đó 40m^2 đất ở và 110m^2 đất vườn, trị giá: 282.970.000đ.

- Chia bà Nguyễn Thị T được hưởng là 150m^2 đất, trong đó 40m^2 đất ở và 110m^2 đất vườn, trị giá: 282.970.000đ.

- Chia cho chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Thế V, anh Nguyễn Thế P, chị Nguyễn Thị T mỗi người được hưởng 37,5m^2 đất, trong đó 10m^2 đất ở và 27,5m^2 đất vườn, trị giá: 70.742.500đ.

- Chấp nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Trọng T, chị Nguyễn Thị Q, chị Nguyễn Thị T tài sản được hưởng tự nguyện cho ông Nguyễn Trọng C. Chia cho ông Nguyễn Trọng C được hưởng tài sản là 150m^2 đất, trong đó 40m^2 đất ở và 110m^2 đất vườn. Tổng trị giá: 282.970.000đ.

+ Chấp nhận sự thỏa thuận của ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Thế V, anh Nguyễn Thế P, chị Nguyễn Thị T diện tích đất được hưởng thừa kế chia cho từng người sẽ thống nhất cùng đứng tên đồng sở hữu chung trên mảnh đất được chia và sẽ có trách nhiệm đăng ký đồng sở hữu chung theo qui định của pháp luật.

+ Chia cho ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Thế V, anh Nguyễn Thế P, chị Nguyễn Thị T được quyền sử dụng chung diện tích đất là: 450m^2 trong đó có 120m^2 đất ở và 330m^2 đất vườn, trị giá: 848.910.000đ tại thửa đất số 799, tờ bản đồ số 6, địa chỉ thửa đất tại thôn N, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa.

Vị trí thửa đất nằm ở phía Nam và phía Tây mảnh đất, có tứ cận như sau: phía Bắc có một phần giáp đường thôn Nga Bắc và 01 phần giáp đất chia cho ông C; phía Đông giáp đường 4B; phía Nam giáp nhà ông Lê Đình L và phía Tây giáp đất ông Nguyễn Trọng H. Diện tích thửa đất được mô tả tại Thửa số 2 (chi tiết các cạnh có sơ đồ kèm theo bản án), được định vị bởi các mốc từ M4 đến M2 đến M1 đến M11 đến M9 đến M13 đến M4.

- Giao ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Thế V, anh Nguyễn Thế P, chị Nguyễn Thị T được tạm quản lý sử dụng diện tích đất lưu không, vị trí được xác định các mốc từ M2 đến M3 đến M4 đến M5 có diện tích 22,62 m^2 và các mốc từ M9 đến M10 đến M11 đến M12 diện tích 10,83m^2 (chi tiết các cạnh có sơ đồ kèm theo bản án). Sau này có trách nhiệm thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Nhà nước theo qui định của pháp luật.

- Về tài sản trên đất: ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Thế V, anh Nguyễn Thế P, chị Nguyễn Thị T có quyền sở hữu cây trồng và vật kiến trúc khác có trên diện tích đất được giao, tổng trị giá: 1.554.153đ. Chấp nhận sự tự nguyện của bà Tcó trách nhiệm giao lại tiền số tiền 1.554.153đ cho ông C, bà H. Ông C, bà H được nhận số tiền 1.554.153đ do bà T giao lại.

+ Chia cho ông Nguyễn Trọng C, bà Nguyễn Thị H được quyền sử dụng diện tích đất (bao gồm phần trích công sức, phần ông C được hưởng thừa kế và phần của bà T, ông T, chị T, chị Q cho ông C) tổng là: 308m^2 đất, trong đó có 80m^2 đất ở và 228m^2 đất vườn, trị giá 566.156.000đ tại thửa đất số 799, tờ bản đồ số 6, địa chỉ thửa đất tại thôn N, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa. Vị trí thửa đất nằm ở phía Bắc mảnh đất, có tứ cận như sau: phía Bắc giáp đường thôn Nga Bắc; phía Đông giáp đường 4B; phía Nam và phía Tây giáp phần đất ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Thế V, anh Nguyễn Thế P, chị Nguyễn Thị T. Diện tích thửa đất được mô tả tại Thửa số 1 (chi tiết các cạnh có sơ đồ kèm theo bản án), được định vị bởi các mốc từ M6 đến M4 đến M13 đến M9 đến M6.

- Giao ông C, bà H được tạm quản lý sử dụng diện tích đất lưu không mà hiện nay ông, bà đang sử dụng vị trí được xác định các mốc từ M4 đến M5 đến M6 đến M7 có diện tích 24,30 m^2 và các mốc từ M7 đến M8 đến M9 đến M10

diện tích 34,45m^2 (chi tiết các cạnh có sơ đồ kèm theo bản án). Sau này có trách nhiệm thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Nhà nước theo qui định của pháp luật.

- Về tài sản trên đất: Ông C, bà H tiếp tục được quyền sở hữu toàn bộ nhà ở, vật kiến trúc, cây trồng do ông, bà tạo dựng trên diện tích đất ông, bà được giao và 01 gian nhà ngói đã cũ do ông Q bà M xây không còn giá trị.

+ Về diện tích đất được chia cho ông Nguyễn Trọng C, bà Nguyễn Thị H và chia cho ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Thế V, anh Nguyễn Thế P, chị Nguyễn Thị T được quyền sử dụng như nêu trên, sau khi bản án có hiệu lực pháp luật những người trên có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục tách thửa, sang tên đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Do diện tích đất rộng, có nhiều cạnh nên khi đo đạc, chia thừa kế số liệu tuyên trong bản án có thể chênh lệch tăng, giảm ít so với đo đạc để cấp quyền sử dụng đất cho các đương sự, nếu có chênh lệch đề nghị cơ quan có thẩm quyền xác định theo số đo thực tế để đảm bảo quyền lợi cho các đương sự.

+ Ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Thế V, anh Nguyễn Thế P, chị Nguyễn Thị T có trách nhiệm xây ngăn danh giới đất giữa hai bên được chia khi bản án có hiệu lực pháp luật.

+ Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật ông C, bà H có đơn thi hành án đối với số tiền bà T phải giao lại là 1.554.153đ. Nếu bà T không thi hành hoặc thì hành không đầy đủ thì hàng tháng còn phải trả thêm khoản lãi phát sinh theo mức lãi xuất qui định tại khoản 2 Điều 468 BLDS tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí dân sự có giá ngạch:

- Ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị T được miễn án phí
- Bà Nguyễn Thị H không phải chịu án phí
- Ông Nguyễn Trong C phải chịu án phí được tính là: 21.626.124đ
- Ông Nguyễn Trọng T, bà Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị Q, chị Nguyễn Thị T mỗi người phải chịu án phí được tính là: 643.604đ.
- Chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Thế V, anh Nguyễn Thế P, chị Nguyễn Thị T mỗi người phải chịu án phí được tính là: 4.180.729đ
- Trả lại cho anh Nguyễn Thế P số tiền tạm ứng án phí dân sự yêu cầu độc lập là 300.000đ anh đã nộp theo biên lai thu số 002293 ngày 15/12/2020 tại Thi hành án dân sự huyện Q, tỉnh Thanh Hóa.
- Ông Nguyễn Trọng C phải chịu 300.000đ án phí dân sự không giá ngạch.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì ng- ời phải thi hành án dân sự, ng- ời đ- ợc thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị c- ỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7,7a,9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án đ- ợc thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt ông C, bà H (ủy quyền cho anh S), bà T, người đại diện ủy quyền cho ông K, anh T, chị H, chị T, anh P, báo cho những người này có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Vắng mặt bà T, ông T, chị Q, chị T, anh V, UBND huyện Q, UBND xã Q, báo cho những người này có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận
- TAND cấp cao tại Hà Nội
- P10-VKSND tỉnh Thanh Hóa
- Thi hành án DS huyện Quảng Xương
- Các đương sự
- L- u hồ sơ VA
- Lưu Tòa DS

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Thị Huyền